

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Ngày thi: 16/3/2021 Giờ thi: 9:00

Số tín chỉ: 3

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài

Ký tên: leu

Giám thị 2:

Ký tên:

Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997	<u>AK</u>	3.5	ba, năm	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001	<u>B</u>	4.5	bốn, năm	C22QT3	
3	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001	<u>huc</u>	5.5	năm, năm	C22QT3	
4	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002	<u>Q</u>	3.5	ba, năm	C22QT3	
5	2010100099	Trần Thúy Hằng	06/08/2002	<u>T</u>	4.0	bốn, không	C22QT3	
6	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002	<u>h</u>	3.0	ba, không	C22QT3	
7	2010100104	Phan Thị Yên Linh	03/02/2000	<u>ll</u>	4.0	bốn, không	C22QT3	
8	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001	<u>u</u>	5.5	năm, năm	C22QT3	
9	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002	<u>lyb</u>	7.0	bảy, không	C22QT3	
10	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002	<u>yn</u>	6.5	sáu, năm	C22QT3	
11	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002	<u>ThaoPhuong</u>	4.5	bốn, năm	C22QT3	
12	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002	<u>DP</u>	3.5	ba, năm	C22QT3	
13	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000	<u>HP</u>	6.0	sáu, không	C22QT3	
14	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002	<u>T</u>	5.5	năm, năm	C22QT3	
15	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002	<u>T</u>	2.0	hai, không	C22QT3	
16	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002	<u>th</u>	2.5	hai, năm	C22QT3	
17	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002	<u>T</u>	2.5	hai, năm	C22QT3	
18	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001	<u>th</u>	4.5	bốn, năm	C22QT3	
19	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001	<u>mr</u>	4.0	bốn, không	C22QT3	
20	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002	<u>Tham</u>	4.0	bốn, không	C22QT3	
21	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002	<u>Thuan</u>	3.5	ba, năm	C22QT3	
22	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002	<u>Tran</u>	3.5	ba, năm	C22QT3	
23	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002	<u>Triệu</u>	3.0	ba, không	C22QT3	
24	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002	<u>vo</u>	8.5	tám, năm	C22QT3	
25	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002	<u>vi</u>	5.5	năm, năm	C22QT3	
26	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002	<u>Xuyen</u>	3.0	ba, không	C22QT3	

ưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 26 vắng thi: 0. Số bài thi: 26 / 26

Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0

Tỷ lệ đạt: 100. %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài

TRU

KH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Ngày thi: 23/3/2021 Giờ thi: 9:00

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT3	
3	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
4	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT3	
5	2010100099	Trần Thúy Hằng	06/08/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT3	
6	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT3	
7	2010100104	Phan Thị Yến Linh	03/02/2000	<u>[Signature]</u>	8.0	Tám, không	C22QT3	
8	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
9	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT3	
10	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT3	
11	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
12	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002	<u>[Signature]</u>	9.0	Chín, không	C22QT3	
13	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000	<u>[Signature]</u>	8.5	Tám, năm	C22QT3	
14	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT3	
15	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
16	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
17	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT3	
18	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001	<u>[Signature]</u>	9.0	Chín, không	C22QT3	
19	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
20	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	
21	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT3	
22	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT3	
23	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT3	
24	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002	<u>[Signature]</u>	9.0	Chín, không	C22QT3	
25	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002	<u>[Signature]</u>	5.5	Năm, năm	C22QT3	
26	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT3	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 26 vắng thi: 0 Số bài thi: 26 / 26

Số sinh viên đạt/không đạt: 26 / 0

Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài

TRU

XH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Ngày thi: 16/3/2021 Giờ thi: 9:00

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài

Ký tên: 

Giám thị 2:

Ký tên:

Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
2	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002		3.0	ba, không	C22QT4	
3	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002		5.5	năm, năm	C22QT4	
4	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
5	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002		3.0	ba, không	C22QT4	
6	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002		6.0	sáu, không	C22QT4	
7	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002		3.5	ba, năm	C22QT4	
8	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002		8.5	tám, năm	C22QT4	
9	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
10	2010100118	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001		2.0	hai, không	C22QT4	
11	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002		2.0	hai, không	C22QT4	
12	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002		4.5	bốn, năm	C22QT4	
13	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002		3.0	ba, không	C22QT4	
14	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002		5.5	năm, năm	C22QT4	
15	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002		4.5	bốn, năm	C22QT4	
16	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002		7.5	bảy, năm	C22QT4	
17	2010100123	Từ Lâm Yến Mi	06/07/2002		3.0	ba, không	C22QT4	
18	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15.08.2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
19	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002		6.0	sáu, không	C22QT4	
20	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
21	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
22	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002		2.5	hai, năm	C22QT4	
23	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002		6.5	sáu, năm	C22QT4	
24	2010100130	Sakyna	22/12/2002		4.5	bốn, năm	C22QT4	
25	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002		4.0	bốn, không	C22QT4	
26	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002		5.0	năm, không	C22QT4	
27	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002		4.5	bốn, năm	C22QT4	
28	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002		3.0	ba, không	C22QT4	
29	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000		5.0	năm, không	C22QT4	
30	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001		4.0	bốn, không	C22QT4	
31	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002		7.5	bảy, năm	C22QT4	
32	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002		8.0	tám, không	C22QT4	
33	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002		2.5	hai, năm	C22QT4	
34	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002		4.5	bốn, năm	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002	Văn	2.5	hai, năm	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 35 vắng thi: 0 . Số bài thi: 35 / 35 .
 Số sinh viên đạt/không đạt: 35 / 0 Tỷ lệ đạt: 100, 00 %

Ngày: 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 16 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài

TRƯỜNG

KHẢO

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Ngày thi: 23/3/2021 Giờ thi: 9:00

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT4	
2	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
3	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT4	
4	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT4	
5	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
6	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT4	
7	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
8	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002	<u>[Signature]</u>	8.0	Tám, không	C22QT4	
9	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
10	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
11	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
12	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
13	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
14	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
15	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
16	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002	<u>[Signature]</u>	8.0	Tám, không	C22QT4	
17	2010100123	Từ Lâm Yến Mi	06/07/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT4	
18	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15.08.2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
19	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT4	
20	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
21	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002	<u>[Signature]</u>	5.5	Năm, năm	C22QT4	
22	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
23	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT4	
24	2010100130	Sakyna	22/12/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
25	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT4	
26	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002	<u>[Signature]</u>	5.5	Năm, năm	C22QT4	
27	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
28	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002	<u>[Signature]</u>	8.0	Tám, không	C22QT4	
29	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
30	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
31	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002	<u>[Signature]</u>	6.0	Sáu, không	C22QT4	
32	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002	<u>[Signature]</u>	6.5	Sáu, năm	C22QT4	
33	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002	<u>[Signature]</u>	7.0	Bảy, không	C22QT4	
34	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002	<u>[Signature]</u>	7.5	Bảy, năm	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002	Văn	7.0	Bảy, không	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 35 vắng thi: 0. Số bài thi: 35 / 35.
Số sinh viên đạt/không đạt: 35 / 0 Tỷ lệ đạt: 100, 0 %

Ngày: 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày: 23 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài

RƯỞI

KHẢ

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài Ký tên: [Signature]

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: 16/3/2021 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.8

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100077	Huỳnh Minh Nhí	13/09/2002	<u>Nhí</u>	<u>4.0</u>	<u>bốn, không</u>	C22QT3	Nợ HP

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 . Số bài thi: 1 / 1 .Số sinh viên đạt/không đạt: 1 / 0Tỷ lệ đạt: 100, ____ %Ngày: 16 tháng 03 năm 2021Ngày: 16 tháng 3 năm 2021[Signature] TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature][Signature]Nguyễn Lê Phương OanhHồ Hùng Tài

PHÒNG
HẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Giám thị 1: Hồ Hùng Tài Ký tên: [Signature]

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài - (05031)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: 23/3/2021 Giờ thi: 9:00 Phòng thi: A1.8

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100077	Huỳnh Minh Nhí	13/09/2002	<u>Nhí</u>	<u>6.5</u>	<u>Sáu, năm</u>	C22QT3	Nợ HP

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 1 vắng thi: 0 . Số bài thi: 1 / 1 .Số sinh viên đạt/không đạt: 1 / 0Tỷ lệ đạt: 100, %Ngày 16 tháng 4 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Lê Phương Oan

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Hồ Hùng Tài

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: C25GZK

Thời gian thi: 13/04/2021 09:30:00

Thời gian kết thúc: 13/04/2021 10:30:00

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997		9.4	Chín, bốn	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001		8.8	Tám, tám	C22QT3	
3	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002		8.6	Tám, sáu	C22QT4	
4	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001		8.6	Tám, sáu	C22QT3	
5	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002		7.8	Bảy, tám	C22QT4	
6	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002		7.8	Bảy, tám	C22QT4	
7	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002		7.2	Bảy, hai	C22QT3	
8	2010100116	Hồ Thị Thủy Dung	11/05/2002		6.4	Sáu, bốn	C22QT4	
9	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002		9.2	Chín, hai	C22QT4	
10	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002		8.8	Tám, tám	C22QT4	
11	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002		7.8	Bảy, tám	C22QT4	
12	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002		7.6	Bảy, sáu	C22QT4	
13	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002		7.6	Bảy, sáu	C22QT4	
14	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001		5.6	Năm, sáu	C22QT4	
15	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002		7.2	Bảy, hai	C22QT4	
16	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002		7.4	Bảy, bốn	C22QT3	
17	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002		9.2	Chín, hai	C22QT4	
18	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002		7.4	Bảy, bốn	C22QT4	
19	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002		8.2	Tám, hai	C22QT4	
20	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002		9.6	Chín, sáu	C22QT4	
21	2010100104	Phan Thị Yến Linh	03/02/2000		9.2	Chín, hai	C22QT3	
22	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002		7.6	Bảy, sáu	C22QT4	
23	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001		7.8	Bảy, tám	C22QT3	
24	2010100123	Từ Lâm Yên Mi	06/07/2002		7	Bảy	C22QT4	
25	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002		9.2	Chín, hai	C22QT4	
26	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002		7	Bảy	C22QT3	
27	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002		7.6	Bảy, sáu	C22QT4	
28	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002		8.4	Tám, bốn	C22QT3	
29	2010100077	Huỳnh Minh Nhi	13/09/2002		9	Chín	C22QT3	
30	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002		8.6	Tám, sáu	C22QT4	
31	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002		7.2	Bảy, hai	C22QT4	
32	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002		9.2	Chín, hai	C22QT3	
33	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002		9	Chín	C22QT3	
34	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000		9	Chín	C22QT3	
35	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002		9.4	Chín, bốn	C22QT4	
36	2010100130	Sakyna	22/12/2002		7.6	Bảy, sáu	C22QT4	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 36

Số sinh viên đạt: 36

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

2 **TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài

Ngày thi: 13/04/2021

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 3

Giám thị 1: Trần Thị Hoa Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: P. [Signature] Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100085	Nguyễn Thị Kim Anh	02/02/1997	<u>[Signature]</u>		9.4	chín, bốn	C22QT3	
2	2010100075	Nguyễn Thị Mộng Bình	08/04/2001	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT3	
3	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	
4	2010100079	Nguyễn Hữu Cảnh	06/08/2001	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT3	
5	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002	<u>[Signature]</u>		7.8	bảy, tám	C22QT4	
6	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002	<u>[Signature]</u>		6.4	sáu, bốn	C22QT4	
7	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002	<u>[Signature]</u>		7.8	bảy, tám	C22QT4	
8	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002	<u>[Signature]</u>		7.6	bảy, sáu	C22QT4	
9	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002	<u>[Signature]</u>		7.6	bảy, sáu	C22QT4	
10	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002	<u>[Signature]</u>		9.2	chín, hai	C22QT4	
11	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT4	
12	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002	<u>[Signature]</u>		7.8	bảy, tám	C22QT4	
13	2010100080	Lê Quốc Đạt	23/10/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	bảy, hai	C22QT3	
14	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001	<u>[Signature]</u>		5.6	năm, sáu	C22QT4	
15	2010100099	Trần Thúy Hằng	06/08/2002					C22QT3	
16	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	bảy, hai	C22QT4	
17	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002	<u>[Signature]</u>		9.2	chín, hai	C22QT4	
18	2010100093	Cù Thanh Hưng	28/01/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	bảy, bốn	C22QT3	
19	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	bảy, bốn	C22QT4	
20	2010100125	Nguyễn Thị Nhà Linh	16/06/2002	<u>[Signature]</u>		9.6	chín, sáu	C22QT4	
21	2010100104	Phan Thị Yến Linh	03/02/2000	<u>[Signature]</u>		9.2	chín, hai	C22QT3	
22	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	tám, hai	C22QT4	
23	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002	<u>[Signature]</u>		7.6	bảy, sáu	C22QT4	
24	2010100078	Lê Vũ Luân	20/11/2001	<u>[Signature]</u>		7.8	bảy, tám	C22QT3	
25	2010100123	Từ Lâm Yến Mi	06/07/2002	<u>[Signature]</u>		7.0	bảy, không	C22QT4	
26	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15/08/2002					C22QT4	
27	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002	<u>[Signature]</u>		9.2	chín, hai	C22QT4	
28	2010100076	Trần Thảo Nguyên	09/12/2002	<u>[Signature]</u>		7.0	bảy, không	C22QT3	
29	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002	<u>[Signature]</u>		7.6	bảy, sáu	C22QT4	
30	2010100086	Lê Thị Ý Nhi	01/11/2002	<u>[Signature]</u>		8.4	tám, bốn	C22QT3	
31	2010100077	Huỳnh Minh Nhí	13/09/2002	<u>[Signature]</u>		9.0	chín, không	C22QT3	Nợ HP
32	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	2010100134	Nguyễn Thái Phong	22/04/2002	<i>Ph</i>		7.2	bảy, hai	C22QT4	
34	2010100095	Dương Thị Thảo Phương	17/04/2002	<i>Thảo Phương</i>		9.2	chín, hai	C22QT3	
35	2010040070	Nguyễn Duy Phương	20/05/2002	<i>Ph</i>		9.0	chín, không	C22QT3	
36	2010100092	Nguyễn Thị Hoài Phương	15/09/2000	<i>Ph</i>		9.0	chín, không	C22QT3	
37	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002	<i>Quang</i>		9.4	chín, bốn	C22QT4	
38	2010100130	Sakyna	22/12/2002	<i>GME</i>		7.6	bảy, sáu	C22QT4	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 36 vắng thi: 02. Số bài thi/Số tờ: 36 / 1.

Số sinh viên đạt: 36 Tỷ lệ đạt: 100%

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

P TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ph

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

HHT

Hồ Hùng Tài

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2020-2021

Môn học: Tiếng Anh 2

Mã bài thi: 8DY9MO

Thời gian thi: 13/04/2021 09:30:00

Thời gian kết thúc: 13/04/2021 10:30:00

Giám thị 1: Quang Văn Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Ngọc Thư Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002	<u>Tài</u>	7	Bảy	C22QT3	
2	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002	<u>Tài</u>	8	Tám	C22QT4	
3	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002	<u>Tâm</u>	7.4	Bảy, bốn	C22QT3	
4	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001	<u>Mr</u>	8.8	Tám, tám	C22QT3	
5	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002	<u>Thắm</u>	7.2	Bảy, hai	C22QT3	
6	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002	<u>Thắng</u>	8.8	Tám, tám	C22QT4	
7	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001	<u>Thư Thảo</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT3	
8	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002	<u>Th</u>	8.2	Tám, hai	C22QT3	
9	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002	<u>Th</u>	8.2	Tám, hai	C22QT3	
10	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002	<u>Thảo</u>	8.4	Tám, bốn	C22QT4	
11	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002	<u>Th</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT4	
12	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002	<u>Thu</u>	8.8	Tám, tám	C22QT3	
13	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002	<u>Tr</u>	9.2	Chín, hai	C22QT3	
14	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002	<u>Tr</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT4	
15	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001	<u>Tr</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT4	
16	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000	<u>Trang</u>	8.4	Tám, bốn	C22QT4	
17	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002	<u>Trang</u>	8.8	Tám, tám	C22QT4	
18	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002	<u>Tri</u>	6.8	Sáu, tám	C22QT3	
19	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002	<u>Tr</u>	7.4	Bảy, bốn	C22QT4	
20	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002	<u>Tuyết</u>	7.2	Bảy, hai	C22QT4	
21	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002	<u>Văn</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT4	
22	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002	<u>Văn</u>	8.6	Tám, sáu	C22QT3	
23	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002	<u>Vi</u>	8.8	Tám, tám	C22QT3	
24	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002	<u>Xu</u>	6.8	Sáu, tám	C22QT3	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Số sinh viên dự thi: 24

Số sinh viên đạt: 24

Ngày 20 tháng 4 năm 2021
TRƯỜNG KHOA/PHÒNG
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Lê Phương Anh

Ngày 19 tháng 4 năm 2021
GIẢNG VIÊN CHẤM THI
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Hồ Hùng Tài



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109020

Mã lớp học phần: MH110902002

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Hồ Hùng Tài

Ngày thi: 13/04/2021

Giờ thi: 09h30

Phòng thi: PM 1

Giám thị 1: Quang Sáng

Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Ngọc Thu

Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____

Ký tên: _____

Giám thị 4: _____

Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100074	Nguyễn Tấn Tài	12/08/2002	<u>[Signature]</u>		7.0	bảy, không	C22QT3	
2	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002	<u>[Signature]</u>		8.0	tám, không	C22QT4	
3	2010100094	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	bảy, bốn	C22QT3	
4	2010100084	Hồ Thị Thanh Thảo	04/10/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	tám, hai	C22QT3	
5	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002	<u>[Signature]</u>		8.4	tám, bốn	C22QT4	
6	2010100090	Trần Thu Thảo	06/06/2002	<u>[Signature]</u>		8.2	tám, hai	C22QT3	
7	2010100177	Trần Thu Thảo	29/08/2001	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT3	
8	2010100178	Cao Hoàng Thái	26/11/2001	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT3	
9	2010100096	Võ Thị Hồng Thắm	12/04/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	bảy, hai	C22QT3	
10	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT4	
11	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	
12	2010100088	Nguyễn Thị Kim Thuận	06/09/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT3	
13	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000	<u>[Signature]</u>		8.4	tám, bốn	C22QT4	
14	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	
15	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT4	
16	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	
17	2010100089	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/05/2002	<u>[Signature]</u>		9.2	chín, hai	C22QT3	
18	2010100105	Phan Thành Triệu	07/08/2002	<u>[Signature]</u>		6.8	sáu, tám	C22QT3	
19	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002	<u>[Signature]</u>		7.4	bảy, bốn	C22QT4	
20	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002	<u>[Signature]</u>		7.2	bảy, hai	C22QT4	
21	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT4	
22	2010100097	Phan Trọng Văn	28/02/2002	<u>[Signature]</u>		8.6	tám, sáu	C22QT3	
23	2010100087	Nguyễn Thị Tường Vi	18/11/2002	<u>[Signature]</u>		8.8	tám, tám	C22QT3	
24	2010100102	Nguyễn Thị Kim Xuyên	30/12/2002	<u>[Signature]</u>		6.8	sáu, tám	C22QT3	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 24 vắng thi: 0 Số bài thi/Số tờ: 24 /
Số sinh viên đạt: 24 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Hồ Hùng Tài

TRƯỜNG
KHOA